CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Số 29A Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, Quận 1, TP HCM
Tel : (84-028) 38225063 / 38225955
Fax : (84-028) 38225060
Email: Navetco@hcmc.netnam.vn
Mã số thuế : 0300600417

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN

SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Ký ngày: 20/04/2020 16:12:29

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	**01**	10	**106,363,155,190**	**350,839,226,832**	**106,363,155,190**	**350,839,226,832**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**0**	**0**	**0**	**0**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**10**		**106,363,155,190**	**350,839,226,832**	**106,363,155,190**	**350,839,226,832**
4. Giá vốn hàng bán	11	11	70,199,682,425	303,054,950,539	70,199,682,425	303,054,950,539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	**20**		**36,163,472,765**	**47,784,276,293**	**36,163,472,765**	**47,784,276,293**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	1,689,653,707	1,705,035,044	1,689,653,707	1,705,035,044
7. Chi phí tài chính	22	13	501,596,783	-330,320,803	501,596,783	-330,320,803
8. Chi phí bán hàng	25		10,740,615,336	17,451,653,073	10,740,615,336	17,451,653,073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,998,025,771	11,793,436,412	13,998,025,771	11,793,436,412
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	**30**		**12,612,888,582**	**20,574,542,655**	**12,612,888,582**	**20,574,542,655**
11. Thu nhập khác	31		481,213,725	57,727,775	481,213,725	57,727,775
12.Chi phí khác	32		0	14,660,000	0	14,660,000
13.Lợi nhuận khác	**40**		**481,213,725**	**43,067,775**	**481,213,725**	**43,067,775**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13,094,102,307**	**20,617,610,430**	**13,094,102,307**	**20,617,610,430**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	2,618,820,461	4,123,522,086	2,618,820,461	4,123,522,086
16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi tức sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10,475,281,845**	**16,494,088,344**	**10,475,281,846**	**16,494,088,344**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Ngày 17 tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan	PHẠM QUANG THÁI

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco
9-11 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q1, Tp.HCM

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		395,534,671,416	456,010,431,612
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	1	**85,647,807,356**	**162,628,008,392**
1. Tiền	111		17,647,807,356	29,628,008,392
1. Tiền mặt tại qũy			6,793,382,483	198,847,613
2. Tiền gởi Ngân hàng			10,854,424,873	29,429,160,779
2. Các khoản tương đương tiền	112		68,000,000,000	133,000,000,000
II.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**145,002,973,053**	**140,410,522,681**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		124,462,090,706	116,144,177,688
2. Trả trước cho người bán	132		16,264,017,671	23,767,820,995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2	13,778,865,839	10,000,525,161
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,502,001,163)	(9,502,001,163)
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**155,324,973,890**	**147,521,137,011**
1. Hàng tồn kho	141	3	171,309,198,481	163,505,361,602
2. Dự phòng giảm gía hàng tồn kho (*)	149		(15,984,224,591)	(15,984,224,591)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**9,558,917,117**	**5,450,763,528**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,651,533,232	2,651,533,232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,907,383,885	2,799,230,296
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		491,875,207,985	479,996,938,913
(200= 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**365,641,824**	**365,641,824**
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**255,096,333,829**	**244,099,865,891**
1. TSCĐ hữu hình	221	4	255,096,333,829	244,099,865,891
- Nguyên giá	222		515,172,499,472	492,905,305,655
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260,076,165,643)	(248,805,439,764)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ Vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		222,818,390	222,818,390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(222,818,390)	(222,818,390)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**		-	-
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**22,214,286,699**	**22,214,286,699**
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**201,500,000,000**	**201,500,000,000**
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**12,698,945,633**	**11,817,144,499**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		887,409,879,401	936,007,370,525

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		554,003,197,719	613,075,970,688
I.NỢ NGẮN HẠN	**310**		**352,503,197,719**	**411,575,970,688**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39,722,703,203	43,092,909,404
2. Người mua trả tiền trước	312		1,864,301,367	3,417,966,801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	3,253,227,976	8,709,548,656
4. Phải trả người lao động	314		17,158,586,310	17,158,586,310
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,040,098,537	11,040,098,537
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72,087,011,646	92,076,839,496
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	8	170,049,570,709	192,549,953,513
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		44,685,660,108	44,685,660,108
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(7,357,962,137)	(1,155,592,137)
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**201,500,000,000**	**201,500,000,000**
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		333,406,681,682	322,931,399,837
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	9	**309,771,841,983**	**299,296,560,138**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-190,190,000	-190,190,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		98,495,922,518	98,495,922,518
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,466,109,465	40,990,827,620
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	**430**		**23,634,839,699**	**23,634,839,699**
1. Nguồn kinh phí	431		21,960,464,699	21,960,464,699
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		1,674,375,000	1,674,375,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		887,409,879,401	936,007,370,525

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng DTQG)		63,612,662,925	66,486,162,925

Ngày 17 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan	PHẠM QUANG THÁI

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ 01/ 01/ 2020 ĐẾN 31/ 3/ 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**13,094,102,307**	**20,617,610,430**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	11,270,725,879	10,445,112,658
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	(1,612,173,954)
- Chi phí lãi vay	6		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**24,364,828,186**	**29,450,549,134**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(4,592,450,372)	(5,179,356,111)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(7,803,836,879)	40,938,594,761
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(60,480,077,282)	(1,143,330,973)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	4,989,954,723	2,693,504,746
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,211,516,148)	(12,733,952,663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	141,000,000	6,225,404,574
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7,894,190,065)	(29,609,538,783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(52,486,287,837)**	**30,641,874,685**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(24,493,913,199)	(9,673,187,900)
2. Tiền thu từ thanh lý,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1,643,230,189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(24,493,913,199)**	**(8,029,957,711)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	**(26,600,000)**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	-	(26,600,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	**(26,600,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (M20+M30+M40)	**50**	**(76,980,201,036)**	**22,585,316,974**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**162,628,008,392**	**242,616,132,889**
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (M50+M60+M61)	**70**	**85,647,807,356**	**265,201,449,863**

Ngày 17 tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan	PHẠM QUANG THÁI

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

Mẫu số : B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ng 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/ 01/ 2020 ĐẾN 31/ 3/ 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y ts. Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y ts;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê;
- Hoat động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y);
- Hoạt động về y tế khác chưa được phân vào đâu: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản;

II- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng hệ thống kế toán VN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bõ trưởng Bộ Tài chính
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ KT
3. Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;
4. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

III- Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kém theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực KTVN và các quy định hiện hành khác;
2. Năm tài chính: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo KQHDKD.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm CP mua, CP chế biến và CP trực tiếp khác

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCD được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ = giá mua + chi phí lắp đặt + vận chuyển

- Phương pháp khấu hao: khấu hao theo phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

- Mọi khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng nhằm có kế hoạch chi trả theo đúng quy định của Nhà nước

- Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thực tế phát sinh. Cuối niên độ, kế toán thực hiện quyết toán các khoản chi phí thực tế phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn CSH được hạch toán chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phát sinh từ các giao dịch được xác định sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hảng bán bị trả lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền	**17,647,807,356**	**29,628,008,392**
- Tiền mặt tại quỹ	6,793,382,483	198,847,613
- Tiền gửi ngân hàng	10,854,424,873	29,429,160,779
Việt Nam đồng	9,169,017,497	15,348,481,988
Ngoại tệ	1,685,407,376	14,080,678,791
Tiền và các khoản tương đương tiền	**68,000,000,000**	**133,000,000,000**
- Ngân hàng ACB	5,000,000,000	10,000,000,000
- Ngân hàng BIDV	16,000,000,000	16,000,000,000
- Ngân hàng GP	7,000,000,000	7,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp	-	45,000,000,000
- Ngân hàng Ngoại thương	5,000,000,000	20,000,000,000
- Ngân hàng Việt Bank	35,000,000,000	35,000,000,000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho mượn hàng Hàng dự án	1,037,811,300	3,705,191,724
Tạm ứng	1,814,755,000	1,169,669,000
Ký quỹ	3,473,549,539	2,230,275,595
Đề tài	7,452,750,000	2,895,388,842
Cộng	**13,778,865,839**	**10,000,525,161**

3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu tồn kho	101,467,584,561	95,702,338,549
- Công cụ, dụng cụ tồn kho	1,874,836,762	1,396,207,227
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,949,579,768	2,266,908,612
- Thành phẩm tồn kho	40,439,307,680	37,648,672,412
- Hàng hoá tồn kho	23,577,889,710	26,491,234,802
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**171,309,198,481**	**163,505,361,602**

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
Nguyên giá tài sản cố định				
Số dư đầu năm	179,847,507,438	266,863,240,585	46,194,557,632	492,905,305,655

- Mua trong năm		22,267,193,817	-	22,267,193,817
- Tăng khác				-
- Giảm khác			-	-
Số dư cuối năm	179,847,507,438	289,130,434,402	46,194,557,632	515,172,499,472
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	52,007,803,482	170,759,721,422	26,037,914,860	248,805,439,764
- Khấu hao trong năm	3,533,260,698	6,549,427,961	1,188,037,220	11,270,725,879
- Giảm khác			-	-
Số dư cuối năm	55,541,064,180	177,309,149,383	27,225,952,080	260,076,165,643
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				-
1. Đầu kỳ	127,839,703,956	96,103,519,163	20,156,642,772	244,099,865,891
2. Cuối kỳ	124,306,443,258	111,821,285,019	18,968,605,552	255,096,333,829

5. Chi phí XDCB dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Công trình kho DTQG	22,214,286,699	22,214,286,699

6. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền thuê đất	4,461,857,957	4,461,857,957
- Chi phí dài hạn khác	8,889,943,546	8,889,943,546
CỘNG	**13,351,801,503**	**13,351,801,503**

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN	2,769,417,449	1,362,113,136
- Thuế TN cá nhân	483,810,527	7,347,435,520
Cộng	**3,253,227,976**	**8,709,548,656**

8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn kha	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2,312,267,336	2,312,267,336
- Nhận ký quỹ	179,540,000	38,540,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Phí DTQG	1,420,158,042	635,320,788
Chia cổ tức	31,971,400,000	31,971,400,000
Đề tài Merial	22,033,765,981	22,033,765,981
Phải trả khác	5,363,811,300	3,904,311,300
Cổ tức công đoàn	3,233,633,500	3,233,633,500
Thử nghiệm vaccine PED Hàn Quốc	596,632,843	596,632,843
Hàng hóa gửi kho cty	102,938,361,707	127,824,081,765
Cộng	**170,049,570,709**	**192,549,953,513**

9. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ 01/01/2019	160,000,000,000	(538,650,000)	80,660,351,505	54,895,371,826
Tăng (Giảm) vốn				
Lãi trong năm			17,835,571,013	89,177,855,067
Trích quỹ				

Chia cổ tức				(71,870,150,000)
Tăng (Giảm) khác		348,460,000		(31,212,249,273)
Số dư cuối kỳ 31/12/2019	160,000,000,000	(190,190,000)	98,495,922,518	40,990,827,620
Số dư đầu kỳ 01/01/2020	160,000,000,000	(190,190,000)	98,495,922,518	40,990,827,620
Tăng (Giảm) vốn				
Lãi trong năm				10,459,771,127
Trích quỹ				
Chia cổ tức				
Tăng (Giảm) khác				
Số dư cuối kỳ 31/3/2020	160,000,000,000	(190,190,000)	98,495,922,518	51,450,598,747

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
10. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịc	**106,363,155,190**	**350,839,226,832**
- Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	106,363,155,190	350,839,226,832
Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**0**	**0**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d	**106,363,155,190**	**350,839,226,832**
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	106,363,155,190	350,839,226,832
11. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**70,199,682,425**	**303,054,950,539**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70,199,682,425	303,054,950,539
12. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**1,689,653,707**	**1,705,035,044**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,689,653,707	1,705,035,044
- Chênh lệch tỷ giá	-	
13. Chi phí tài chính	**501,596,783**	**(330,320,803)**
- Chiết khấu thanh toán	501,596,783	
- Chênh lệch tỷ giá		(330,320,803)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	**2,618,820,461**	**4,123,522,086**

Ngày 17 tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan	PHẠM QUANG THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ 01/01/2020 ĐẾN 31/3/2020

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**111**	**Tiền mặt**	198,847,613		28,698,449,842	22,103,914,972	6,793,382,483	
2	**112**	**Tiền gửi Ngân hàng**	**29,429,160,779**		**269,968,933,792**	**288,543,669,698**	**10,854,424,873**	
3	113	Tiền đang chuyển	0	0	97,528,818,737	97,528,818,737	0	
4	128	Tiền gửi có kỳ hạn	133,000,000,000		45,000,000,000	110,000,000,000	68,000,000,000	
5	131	T toán với người mua	116,144,177,688	3,417,966,801	88,065,533,009	78,193,954,557	124,462,090,706	1,864,301,367
6	133	Thuế GTGT được khấu trừ	2,799,230,296		8,318,076,703	4,209,923,114	6,907,383,885	
7	1388	Phải thu khác	3,705,191,724	0	0	2,667,380,424	1,037,811,300	0
8	141	Tạm ứng	1,169,669,000		1,587,790,000	942,704,000	1,814,755,000	
9	1521	Nguyên liệu chính	68,059,739,457		54,949,046,817	50,370,971,388	72,637,814,886	
10	1522	Nguyên liệu phụ	27,642,599,092		11,612,887,209	10,425,716,626	28,829,769,675	
11	153	Công cụ, dụng cụ	1,396,207,227		3,125,438,493	2,646,808,958	1,874,836,762	
12	154	Chi phí sxkd dở dang	2,266,908,612		135,901,481,082	134,218,809,926	3,949,579,768	
13	155	Thành phẩm	37,648,672,412		32,090,482,431	29,299,847,163	40,439,307,680	
14	156	Hàng hóa	26,491,234,802		41,492,696,745	44,406,041,837	23,577,889,710	
15	161	Chi sự nghiệp	2,562,468,190		0		2,562,468,190	
16	211	Tài sản cố định	492,905,305,655		22,267,193,817	-	515,172,499,472	
17	213	Tài sản cố định vô hình	222,818,390				222,818,390	
18	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		248,805,439,764	0	11,270,725,879		260,076,165,643
19	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		222,818,390				222,818,390
20	222	Góp vốn liên doanh	201,500,000,000				201,500,000,000	
21	2293	Dự phòng phải thu khó đòi		9,502,001,163	0	0		9,502,001,163
22	2294	Dự phòng giảm gía tồn kho		15,984,224,591	-	0		15,984,224,591
23	241	Xây dựng cơ bản	22,214,286,699	0	0	0	22,214,286,699	0

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
51	635	Chi phí Tài chính			501,596,783	501,596,783	-	
52	641	Chi phí bán hàng			10,740,615,336	10,740,615,336	-	
53	642	Chi phí QL Doanh Nghiệp			13,998,025,771	13,998,025,771	-	0
54	711	Thu nhập khác			481,213,725	481,213,725	-	
55	811	Chi phí khác			0	0	-	
56	821	CP thuế TNDN hiện hành			2,618,820,461	2,618,820,461	-	
57	911	XĐ kết qủa kinh doanh			117,375,339,301	117,375,339,301	-	
		TỔNG CỘNG:	**1,214,430,104,760**	**1,214,430,104,760**	**1,461,244,150,393**	**1,461,244,150,394**	**1,183,305,709,515**	**1,183,305,709,515**

Ngày 17 tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH